

Thứ sáu, ngày 6 tháng 11 năm 2020

Vietnam Daily Review

Phiên đi ngang

| Dự đoán xu hướng thị trường | Tiêu cực | Trung lập | Tích cực |
|-----------------------------|----------|-----------|----------|
| Ngày 9/11/2020              |          | •         |          |
| Tuần 9/11-13/11/2020        |          | •         |          |
| Tháng 11/2020               |          | •         |          |

**Nhận định:**  
**Thị trường cơ sở:** Thị trường đi ngang trong cả phiên giao dịch ngày hôm nay. Dòng tiền chảy vào thị trường với 10/19 ngành tăng điểm. Thanh khoản suy giảm, biên độ dao động thu hẹp và độ rộng thị trường tiêu cực cho thấy tâm lý cẩn trọng đang chủ đạo các hoạt động giao dịch của phiên hôm nay. Khối ngoại quay trở lại bán dòng trên cả hai sàn giao dịch HSX và HNX. Xu hướng của VN-Index dự kiến sẽ rõ ràng hơn vào tuần sau khi kết quả bầu cử của tổng thống Hoa Kỳ được công bố.

**Hợp đồng tương lai:** Ngoại trừ VN30F2103, các HĐTL đều giảm theo chỉ số cơ sở. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh mua với giá mục tiêu quanh ngưỡng 915 điểm cho các hợp đồng dài hạn.

**Chứng quyền:** Trong phiên giao dịch ngày 6/11/2020, phần lớn chứng quyền đều giảm, trong khi chứng khoán cơ sở có sự phân hóa về giá. Giá trị giao dịch tăng nhẹ.

**Cập nhật hiệu suất danh mục i-Invest:**  
**Danh mục đáng chú ý trong ngày: Theme\_Stay-at-home\_2.3%**

Phân tích kỹ thuật: DXG\_Tăng giá (Trang 3)

- Điểm nhấn**
- VN-Index **+0.54** điểm, đóng cửa **938.29** điểm. HNX-Index **+1.01** điểm, đóng cửa **139.31** điểm.
  - Kéo chỉ số tăng: **MSN (+0.66); VIC(+0.57); GVR(+0.39); BHN(+0.17); HPG(+0.14).**
  - Kéo chỉ số giảm: **GAS(-0.38); VRE(-0.33); MWG(-0.23); MBB(-0.21); TCB(-0.20).**
  - Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **4,746** tỷ đồng, **-13.0%** so với phiên trước.
  - Biên độ dao động là 6.57 điểm, thu hẹp so với phiên trước. Thị trường có **170** mã tăng, 84 mã tham chiếu và **226** mã giảm.
  - Giá trị bán ròng của khối ngoại: **-143.97** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **MSN (-57.9 tỷ), VRE (-43.8 tỷ) và HPG (-28.4 tỷ).** Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị **-0.66** tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long  
longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa  
khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung  
trunglq@bsc.com.vn

Tô Quang Vinh  
vinhtq@bsc.com.vn

Nguyễn Tiến Đức  
ducnt@bsc.com.vn

Nhóm Phân tích định lượng- i-Invest

Đỗ Nam Tùng  
tungdn@bsc.com.vn

Vũ Quốc Khánh  
khanhvq@bsc.com.vn

**VN-INDEX** **938.29**  
Giá trị: 4746.72 tỷ **0.54 (0.06%)**  
Khối ngoại (ròng): -143.97 tỷ

**HNX-INDEX** **139.31**  
Giá trị: 480.7 tỷ **1.01 (0.73%)**  
Khối ngoại (ròng): -0.664 tỷ

**UPCOM-INDEX** **63.57**  
Giá trị: 0.48 tỷ **0.26 (0.41%)**  
Khối ngoại(ròng): 0.984 tỷ

| Thông số vĩ mô                 |         |        |
|--------------------------------|---------|--------|
|                                | Giá trị | %      |
| Giá dầu                        | 38.4    | -0.93% |
| Giá vàng                       | 1,948   | -0.06% |
| Tỷ giá USD/VND                 | 23,177  | 0.05%  |
| Tỷ giá EUR/VND                 | 27,383  | 0.59%  |
| Tỷ giá JPY/VND                 | 22,398  | 0.09%  |
| LS liên NH 1 tháng             | 0.4%    | 17.27% |
| LS TPCP 5 năm                  | 1.3%    | 1.52%  |
| Nguồn: Bloomberg, BSC Research |         |        |

| Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng) |         |         |         |
|------------------------------------|---------|---------|---------|
| Top mua                            | Giá trị | Top bán | Giá trị |
| VIC                                | 49.0    | MSN     | -57.9   |
| VNM                                | 35.7    | VRE     | -43.8   |
| HSG                                | 28.8    | HPG     | -28.4   |
| DGW                                | 12.2    | MBB     | -26.7   |
| FUEVFN                             | 5.8     | VPB     | -24.1   |
| Nguồn: BSC Research                |         |         |         |

Mục lục

|                            |          |
|----------------------------|----------|
| Tổng quan thị trường       | Trang 1  |
| i-Invest                   | Trang 2  |
| Thị trường hàng hóa        | Trang 3  |
| Tín hiệu cổ phiếu          | Trang 4  |
| Khuyến nghị ngắn hạn       | Trang 5  |
| Thị trường phái sinh       | Trang 6  |
| Danh mục cổ phiếu hàng đầu | Trang 7  |
| Thống kê thị trường        | Trang 8  |
| Khuyến nghị dài hạn        | Trang 9  |
| Báo cáo mới nhất           | Trang 10 |
| iBroker                    | Trang 11 |
| Khuyến cáo sử dụng         | Trang 12 |

\* Danh mục đáng chú ý trong ngày: Theme\_Stay-at-home\_2.3%

| Danh mục                         | Hiệu suất danh mục                                          |      |       |       |         |        | Độ lệch chuẩn |
|----------------------------------|-------------------------------------------------------------|------|-------|-------|---------|--------|---------------|
|                                  | Ngày                                                        | Tuần | Tháng | Quý   | Nửa năm | Năm    |               |
| Chủ đề<br>(Click để xem báo cáo) | 14/26 danh mục Chủ đề có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX |      |       |       |         |        |               |
| Stay-at-home                     | 2.3%                                                        | 6.5% | 6.5%  | 4.5%  | 26.5%   | 32.3%  | 32.6%         |
| Lãi suất giảm                    | 2.3%                                                        | 6.6% | 6.6%  | 4.6%  | 28.9%   | 25.0%  | 31.6%         |
| Hàng tiêu dùng                   | 1.6%                                                        | 5.5% | 5.5%  | 12.3% | 32.9%   | 21.9%  | 28.6%         |
| Bất động sản Khu công nghiệp     | 1.3%                                                        | 4.9% | 4.9%  | 3.3%  | 24.4%   | 25.4%  | 28.6%         |
| EVFTA                            | 1.1%                                                        | 3.4% | 3.4%  | 1.3%  | 2.3%    | 2.3%   | 16.8%         |
| Chiến tranh thương mại           | 0.6%                                                        | 2.9% | 2.9%  | 4.2%  | 28.0%   | 10.7%  | 30.1%         |
| Cổ phiếu ngành Dược              | 0.5%                                                        | 1.1% | 1.1%  | 1.9%  | 16.4%   | 6.6%   | 20.9%         |
| Corona Avengers                  | 0.5%                                                        | 3.6% | 3.6%  | 1.5%  | 18.5%   | 14.2%  | 33.5%         |
| Đầu tư công                      | 0.3%                                                        | 3.2% | 3.2%  | 1.6%  | 26.9%   | 19.7%  | 24.9%         |
| Xây dựng                         | 0.3%                                                        | 3.9% | 3.9%  | 1.6%  | 24.6%   | 15.1%  | 29.9%         |
| Bất động sản & Khu công nghiệp   | 0.2%                                                        | 1.5% | 1.5%  | 0.2%  | 15.4%   | 2.1%   | 24.5%         |
| MSCI frontier 100 Việt Nam       | 0.2%                                                        | 1.0% | 1.0%  | 7.0%  | 16.9%   | 1.2%   | 24.6%         |
| Top 10 cổ phiếu VN30             | 0.1%                                                        | 1.1% | 1.1%  | 3.7%  | 19.7%   | 5.0%   | 27.2%         |
| FTSE Việt Nam                    | 0.1%                                                        | 0.1% | 0.1%  | 4.4%  | 14.1%   | 1.8%   | 24.7%         |
| Tăng trưởng - định giá hấp dẫn   | 0.0%                                                        | 1.7% | 1.7%  | 5.8%  | 22.2%   | -1.9%  | 31.4%         |
| Cổ phiếu cơ sở Chứng quyền       | 0.0%                                                        | 1.1% | 1.1%  | 7.0%  | 25.1%   | 11.1%  | 26.8%         |
| Bảo hiểm & Chứng khoán           | -0.1%                                                       | 3.0% | 3.0%  | 6.2%  | 24.9%   | 17.3%  | 30.1%         |
| Vật liệu Xây dựng                | -0.1%                                                       | 0.4% | 0.4%  | 3.3%  | 23.9%   | 21.1%  | 28.0%         |
| Ngân Hàng                        | -0.2%                                                       | 2.0% | 2.0%  | 5.9%  | 28.1%   | 17.0%  | 32.8%         |
| Cổ phiếu hết room ngoại          | -0.2%                                                       | 1.5% | 1.5%  | 4.4%  | 23.0%   | 4.0%   | 29.3%         |
| Nước & Năng lượng                | -0.3%                                                       | 1.1% | 1.1%  | -2.4% | 13.2%   | 1.8%   | 25.2%         |
| Cổ tức cao - Thanh khoản tốt     | -0.4%                                                       | 0.9% | 0.9%  | -0.2% | 18.7%   | 21.3%  | 21.0%         |
| VN FinSelect                     | -0.5%                                                       | 1.6% | 1.6%  | 1.5%  | 14.9%   | 2.5%   | 29.4%         |
| Dầu khí                          | -0.5%                                                       | 1.8% | 1.8%  | -4.2% | 7.7%    | -17.6% | 38.0%         |
| Cổ phiếu đầu ngành tài chính     | -0.5%                                                       | 1.5% | 1.5%  | 1.2%  | 15.3%   | 2.5%   | 31.0%         |
| VN Diamond                       | -0.5%                                                       | 1.5% | 1.5%  | 3.2%  | 18.8%   | -2.2%  | 30.5%         |

|          |                                                             |      |      |       |       |       |       |
|----------|-------------------------------------------------------------|------|------|-------|-------|-------|-------|
| Mục tiêu | 4/9 danh mục Mục tiêu có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX |      |      |       |       |       |       |
| S11      | 0.8%                                                        | 2.5% | 2.5% | 6.2%  | 24.7% | 23.8% | 25.3% |
| M12      | 0.2%                                                        | 1.9% | 1.9% | 5.0%  | 17.5% | 4.8%  | 25.2% |
| L32      | 0.1%                                                        | 1.9% | 1.9% | 10.3% | 26.5% | 2.1%  | 30.3% |
| L22      | 0.1%                                                        | 1.7% | 1.7% | 2.2%  | 22.2% | 3.7%  | 27.4% |
| S21      | 0.0%                                                        | 1.4% | 1.4% | 2.7%  | 24.3% | 7.4%  | 27.3% |
| M22      | -0.1%                                                       | 1.3% | 1.3% | 3.0%  | 17.2% | 11.0% | 25.5% |
| S32      | -0.3%                                                       | 3.0% | 3.0% | 7.7%  | 25.6% | 1.7%  | 33.1% |
| L11      | -0.4%                                                       | 0.5% | 0.5% | 1.6%  | 17.3% | 4.1%  | 24.1% |
| M31      | -0.6%                                                       | 1.7% | 1.7% | 4.4%  | 23.9% | 7.6%  | 30.0% |

|                |                                                                   |      |      |      |       |       |       |
|----------------|-------------------------------------------------------------------|------|------|------|-------|-------|-------|
| Khẩu vị Rủi ro | 2/3 danh mục Khẩu vị Rủi ro có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX |      |      |      |       |       |       |
| MID1           | 0.8%                                                              | 2.5% | 2.5% | 4.6% | 25.6% | 21.2% | 25.2% |
| LOW1           | 0.4%                                                              | 1.5% | 1.5% | 2.4% | 14.2% | 2.4%  | 25.2% |
| HIGH3          | -0.1%                                                             | 1.2% | 1.2% | 5.2% | 21.6% | 5.5%  | 28.1% |

|           |       |      |      |      |       |       |       |
|-----------|-------|------|------|------|-------|-------|-------|
| INDEX     |       |      |      |      |       |       |       |
| VNINDEX   | 0.1%  | 1.4% | 1.4% | 3.7% | 13.7% | -2.4% | 24.0% |
| VN30INDEX | -0.1% | 1.2% | 1.2% | 5.2% | 17.2% | 2.7%  | 25.3% |

\*Hiệu suất danh mục sử dụng dữ liệu thật theo đúng kỳ tái cân bằng của danh mục.

Tham chiếu chỉ số VNINDEX

| Danh mục | Tổng số | Ngày  |      | Tuần  |      | Tháng |      |
|----------|---------|-------|------|-------|------|-------|------|
|          |         | Thắng | Thua | Thắng | Thua | Thắng | Thua |
| Chủ đề   | 26      | 14    | 12   | 18    | 8    | 18    | 8    |
| Mục tiêu | 9       | 4     | 5    | 6     | 3    | 6     | 3    |
| Rủi ro   | 3       | 2     | 1    | 2     | 1    | 2     | 1    |

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 6/11

| *Mặt hàng | Đơn vị         | Giá     | % Ngày | % Tuần  | % Tháng | % Năm   | Liên quan đầu ra | Liên quan đầu vào |
|-----------|----------------|---------|--------|---------|---------|---------|------------------|-------------------|
| Dầu WTI   | USD/barrel     | 38.05   | -1.91% | 6.30%   | -5.40%  | -28.49% | GAS, BSR,        | PVD, PVT          |
| Dầu Brent | USD/barrel     | 40.22   | -1.73% | 6.00%   | -5.30%  | -31.55% | GAS, BSR,        | PVD, PVT          |
| Xăng      | USDcent/gallon | 110.10  | -1.34% | 6.70%   | -6.00%  | -26.08% | PLX, OIL         | HVN, VJC          |
| Vàng      | USD/ounce      | 1942.18 | -0.38% | 3.40%   | 2.90%   | 31.98%  |                  | PNJ               |
| Bạc       | USD/ounce      | 25.21   | -0.66% | 6.60%   | 5.90%   | 46.97%  |                  | PNJ               |
| Đậu tương | UScent/bushel  | 1108.00 | 0.39%  | 4.90%   | 5.40%   | 13.52%  | HKB              | DBC, QNS          |
| Lúa mì    | UScent/bushel  | 611.00  | 0.29%  | 2.10%   | 0.60%   | 12.21%  |                  | AFX               |
| Sữa       | USD /cwt       | 23.55   | -0.08% | -1.50%  | 21.60%  | 35.58%  | VNM, GTN         | KDC               |
| Cao su    | JPY/kg         | 215.69  | 3.43%  | -13.80% |         |         | DPR, PHR         | SRC, CSM          |
| Đường     | US cent/lb     | 14.48   | -1.16% | 0.60%   | 4.30%   | 6.78%   | SBT, LSS         | VNM, GTN          |
| Cà phê    | UScent/lb      | 108.45  | 2.65%  | 1.20%   | -1.30%  | -11.65% | CTP, DLG         | VCF, CTP          |
| Đồng      | USD/ton        | 6852.50 | 0.22%  | 1.80%   | 4.90%   | 14.71%  | MSN, ACM         | CAV, SAM          |
| Thép      | USD/ton        | 568.98  | 0.13%  | 3.30%   | 10.20%  |         | HSG, HPG         | PC1, CTD          |
| Thép HRC  | USD/ton        | 591.44  | -0.02% | 2.70%   | 10.30%  |         |                  |                   |
| Nhôm      | USD/ton        | 1897.50 | -0.58% | 5.20%   | 7.50%   | 4.66%   |                  | CAV, SAM          |
| Quặng sắt | USD/ton        | 119.27  | 0.63%  | 1.50%   | 5.50%   |         | HSG, HPG         | HSG, HPG          |
| Than đá   | USD/ton        | 62.70   | 1.95%  | 4.20%   | -2.60%  | -16.73% | HLC, NBC         | HT1, BCC          |

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Dầu thô Brent kỳ hạn tháng 1/2021 giảm 30 US cent tương đương 0.7% xuống 40.93 USD/thùng. Dầu thô WTI kỳ hạn tháng 12/2020 giảm 36 US cent tương đương 0.9% xuống 38.79 USD/thùng.
- Ủy ban điều hành EU giảm dự báo kinh tế và cho biết nền kinh tế sẽ không hồi phục trở lại mức trước virus cho đến năm 2023.

Giá vàng

- Vàng giao ngay tăng 2.3% lên 1,947.17 USD/ounce, trong phiên có lúc đạt 1,952.41 USD/ounce. Vàng kỳ hạn tháng 12/2020 tăng 2.7% lên 1,946.8 USD/ounce.
- Giá vàng tăng lên mức cao nhất 1,5 tháng khi triển vọng về chiến thắng của Joe Biden trong cuộc bầu cử tại Mỹ ngày càng tăng, thúc đẩy kỳ vọng về kích thích lớn hơn và khiến đồng USD giảm trước tuyên bố chính sách của Cục Dự trữ Liên bang.

Giá sắt thép

- Giá quặng sắt kỳ hạn tháng 1/2021 trên sàn Đại Liên giảm 1.1% xuống 783 CNY (117.82 USD)/tấn, sau khi giảm 2.5% trong đầu phiên giao dịch. Trên sàn Thượng Hải, giá thép cây tăng 0.3%, thép cuộn cán nóng tăng 0.5%.
- Có khoảng 2/3 lượng quặng sắt xuất khẩu của Australia sang Trung Quốc – nước sản xuất thép hàng đầu thế giới và mặt hàng này không bị ảnh hưởng bởi căng thẳng giữa Bắc Kinh và Canberra . Xuất khẩu quặng sắt của Australia trong tháng 10/2020 dự kiến sẽ tăng lên 78 triệu tấn, so với 74 triệu tấn tháng 9/2020.

Giá cao su

- Hợp đồng cao su tháng 4/2021 trên sàn Osaka tăng 6.1 JPY tương đương 2.9% lên 216.3 JPY (2.1 USD)/kg. Trên sàn Thượng Hải, cao su kỳ hạn tháng 1/2021 tăng 100 CNY lên 15,010 CNY (2,266 USD)/tấn.

Giá nông sản

- Cà phê arabica kỳ hạn tháng 12/2020 trên sàn ICE tăng 2.95 US cent tương đương 2.9% lên 1.0595 USD/lb,. Cà phê robusta kỳ hạn tháng 1/2021 trên sàn London tăng 26 USD tương đương 2% lên 1,339 USD/tấn. Sản lượng cà phê Brazil trong niên vụ 2021/22 sẽ giảm 14-21%, do mưa dưới mức trung bình và sự thay đổi chu kỳ sản xuất cà phê Arabica, Ngân hàng đầu tư Itau BBA cho biết.
- Đường thô kỳ hạn tháng 3/2021 trên sàn ICE giảm 0.17 US cent xuống 14.48 US cent/lb, sau khi đạt mức cao nhất 8 tháng (15.23 US cent/lb) trong ngày 3/11/2020. Đường trắng kỳ hạn tháng 12/2020 trên sàn London giảm 1.9 USD xuống 389.9 USD/tấn.
- Tại Ấn Độ - nước xuất khẩu gạo hàng đầu, giá gạo 5% tấm ở mức 366-370 USD/tấn, giảm so với 370-375 USD/tấn tuần trước đó. Đối với loại 5% tấm, giá gạo Việt Nam tăng lên 493-497 USD/tấn so với 495 USD/tấn tuần trước đó. Tại Thái Lan, giá gạo 5% tấm giảm xuống 455-458 USD/tấn so với 452-480 USD/tấn tuần trước đó, do nhu cầu giảm và nguồn cung dồi dào.

|             | 6/11    | % 6/11 | 5/11    | % 5/11 | % Tuần | % Tháng |
|-------------|---------|--------|---------|--------|--------|---------|
| VN INDEX    | 938.29  | 0.06%  | 937.75  | -0.21% | 1.39%  | 2.02%   |
| S&P 500     |         |        | 3510.45 | 1.95%  | 6.05%  | 4.45%   |
| HĐTL S&P500 | 3494.50 | -0.29% | 3504.75 | 2.03%  | 7.04%  | 2.58%   |
| Shang- hai  | 3312.16 | -0.24% | 3320.13 | 1.30%  | 2.72%  | 2.72%   |
| Euro Stoxx  | 3212.80 | -0.09% | 3215.56 | 1.72%  | 8.61%  | -0.64%  |

Phân tích kỹ thuật

DXG\_Tăng giá

Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Tăng giá.
- Chỉ báo xu hướng MACD: Xuất hiện Golden Cross.
- Chỉ báo RSI: Tăng dần trên giá trị 50 và chưa đi vào vùng quá mua.
- Đường MA: EMA12 ở trên EMA26.

**Nhận định:** DXG vẫn đang ở trong xu hướng tăng giá trung hạn từ đầu tháng 8 đến nay với xuất phát điểm từ vùng hỗ trợ 8.5-9. Thanh khoản cổ phiếu những ngày giao dịch gần đây vẫn đang duy trì giá trị ổn định. Các chỉ báo xu hướng hiện đang ở trong trạng thái tích cực. Hôm nay, đường MACD vừa cắt lên trên đường tín hiệu đồng thời chỉ báo RSI chưa đi vào vùng quá mua nên cổ phiếu có thể duy trì đà tăng trong ngắn hạn. Ngưỡng hỗ trợ gần nhất của DXG nằm tại xung quanh giá 11.8. Mục tiêu chốt lãi của cổ phiếu nằm tại mức 14.75, cắt lỗ nếu ngưỡng 11 bị xuyên thủng.



Nguồn: BSC, PTKT Itrade

Phân tích cơ bản về cổ phiếu

Mảng bất động sản đầu tư:

Giá trị mở bán và các dự án triển khai năm 2020:

- Dự án Gem Sky World (Đồng Nai): Phase 1 mở bán 1,000 căn + 68 căn shophouse, Tỷ lệ bán hàng ký HĐ mua bán chính thức vào T11/2020 là 783 căn, ước tính ghi nhận lợi nhuận khoảng 600-700 sản phẩm vào Q4/2020. Tỷ lệ hấp thụ khoảng 90%. Giá bán bình quân đợt 1 (sau chiết khấu) là 17.5 triệu đồng/m2. Dự kiến chuẩn bị mở bán phase 2 khoảng 1,000 căn hộ trong Q4/2020, phần còn lại sẽ tiếp tục mở bán trong 2021. BSC ước tính số lượng sản phẩm năm 2020 bán được dự án khoảng 1,500 sản phẩm. Tổng lợi nhuận dự án ước tính khoảng 7,300 tỷ đồng.
- Dự án Opal Boulevard Phạm Văn Đồng (Bình Dương) Đã bán được 100% dự án (1,446 sản phẩm). Tiến độ dự án: Đã cất nóc dự án trong T7/2020, dự kiến ghi nhận dự án trong Q1-Q2/2020.
- Dự án Opal SkyLine (Bình Dương). Đã ghi nhận bán được 95% dự án (1,536 sản phẩm). Dự kiến bắt đầu triển khai xây dựng từ Q1/2021. Dự kiến ghi nhận lợi nhuận từ năm 2022.
- Dự án St moritz (Thủ Đức). Đã ghi nhận bán 100% dự án (170 căn). Tiến độ dự án: Đã hoàn thành móng – cọc, lên tầng 2. Dự kiến ghi nhận lợi nhuận trong năm 2020. ASP = 50 triệu/m2.

Chi tiết tham khảo BSC – iBroker: **Express DXG 2020Q4**

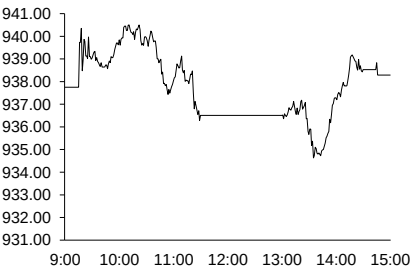
Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

| Ngành                         | ±%     |
|-------------------------------|--------|
| Viễn thông                    | -9.96% |
| Bán lẻ                        | -1.05% |
| Dầu khí                       | -0.70% |
| Điện, nước & xăng dầu khí đốt | -0.60% |
| Ô tô và phụ tùng              | -0.42% |
| Bảo hiểm                      | -0.37% |
| Du lịch và Giải trí           | -0.26% |
| Ngân hàng                     | -0.11% |
| Dịch vụ tài chính             | -0.07% |
| Hàng & Dịch vụ Công nghiệp    | 0.01%  |
| Bất động sản                  | 0.16%  |
| Y tế                          | 0.25%  |
| Thực phẩm và đồ uống          | 0.40%  |
| Xây dựng và Vật liệu          | 0.41%  |
| Truyền thông                  | 0.57%  |
| Công nghệ Thông tin           | 0.68%  |
| Tài nguyên Cơ bản             | 0.94%  |
| Hàng cá nhân & Gia dụng       | 1.18%  |
| Hóa chất                      | 1.54%  |

Hình 1

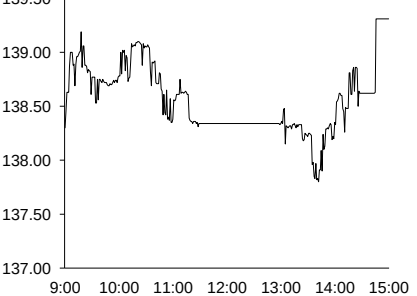
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

| Ngày ra báo cáo | Mã CK | Giá ngày ra báo cáo | Giá chốt lời | Giá cắt lỗ | Giá hiện tại | Số ngày nắm giữ | Lãi / Lỗ | Khuyến nghị hiện tại         |
|-----------------|-------|---------------------|--------------|------------|--------------|-----------------|----------|------------------------------|
| 11/5/2020       | HDC   | 23.45               | 29.5         | 21         | 23.85        | 1               | 1.71%    | Có thể tiếp tục mua          |
| 11/4/2020       | PWA   | 10.4                | 11.5         | 9.2        | 11.2         | 2               | 7.69%    | Có thể tiếp tục mua          |
| 11/3/2020       | GVR   | 15.5                | 18.75        | 13         | 15.25        | 3               | -1.61%   | Có thể tiếp tục mua          |
| 11/2/2020       | FIR   | 24.5                | 27           | 23.5       | 24.7         | 4               | 0.82%    | Có thể tiếp tục mua          |
| 10/30/2020      | MWG   | 104.7               | 120          | 100        | 105          | 7               | 0.29%    | Có thể giữ nguyên vị thế     |
| 10/29/2020      | IMP   | 49                  | 58           | 46         | 50.5         | 8               | 3.06%    | Có thể tiếp tục mua          |
| 10/28/2020      | PDR   | 39.47               | 44.9         | 35.55      | 39.95        | 9               | 1.22%    | Có thể tiếp tục mua          |
| 10/27/2020      | KDH   | 24.3                | 26.75        | 23.5       | 24.6         | 10              | 1.23%    | Có thể tiếp tục mua          |
| 10/22/2020      | SJS   | 24.6                | 29           | 22.5       | 23.65        | 15              | -3.86%   | Có thể giữ nguyên vị thế     |
| 10/21/2020      | DHC   | 46                  | 52           | 44         | 48           | 16              | 4.35%    | Có thể tiếp tục mua          |
| 10/20/2020      | TCM   | 25.05               | 28           | 22         | 26.4         | 17              | 5.39%    | Có thể tiếp tục mua          |
| 10/16/2020      | FPT   | 53.2                | 60           | 50         | 52.4         | 21              | -1.50%   | Có thể giữ nguyên vị thế     |
| 10/15/2020      | ACV   | 61.8                | 70           | 60         | 63           | 22              | 1.94%    | Có thể giữ nguyên vị thế     |
| 10/1/2020       | SBT   | 15.3                | 17.43        | 13.56      | 15.15        | 36              | -0.98%   | Có thể giữ nguyên vị thế     |
| 9/29/2020       | VNM   | 109.2               | 120.5        | 98.5       | 108.8        | 38              | -0.37%   | Có thể giữ nguyên vị thế     |
| 9/25/2020       | FCN   | 11.35               | 13           | 10         | 10.7         | 42              | -5.73%   | Cần nhắc đóng vị thế (*)     |
| 9/22/2020       | PVD   | 11.45               | 13.5         | 10.5       | 11           | 45              | -3.93%   | Cần nhắc đóng vị thế (*)     |
| 9/21/2020       | KBC   | 13.85               | 15.5         | 13         | 14.15        | 46              | 2.17%    | Cần nhắc đóng vị thế (*)     |
| 9/17/2020       | PTB   | 53.3                | 60           | 48         | 52.5         | 50              | -1.50%   | Cần nhắc đóng vị thế (*)     |
| 9/14/2020       | TCT   | 26.49               | 33.18        | 23.71      | 27.4         | 53              | 3.44%    | Cần nhắc đóng vị thế (*)     |
| 9/11/2020       | HDG   | 24.1                | 28           | 21         | 24.5         | 56              | 1.66%    | Cần nhắc đóng vị thế (*)     |
| 9/10/2020       | GMD   | 23.8                | 26.7         | 20.5       | 23.5         | 57              | -1.26%   | Cần nhắc đóng vị thế (*)     |
| 8/27/2020       | GTN   | 25.4                | 31.1         | 22.1       | 23.6         | 71              | -7.09%   | Cần nhắc cắt lỗ sớm          |
| 8/10/2020       | VEA   | 44.4                | 46.5         | 41.5       | 43.2         | 88              | -2.70%   | Có thể giữ nguyên vị thế     |
| 6/24/2020       | TRC   | 30.69               | 38.61        | 27.23      | 36.7         | 135             | 19.58%   | Cần nhắc không mua thêm (**) |
| 6/16/2020       | VHM   | 74.9                | 90           | 70         | 75.7         | 143             | 1.07%    | Cần nhắc đóng vị thế (*)     |

Chú thích:
 (\*) Trạng thái kỹ thuật không tốt
 (\*\*) Tiệm cận giá mục tiêu

Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

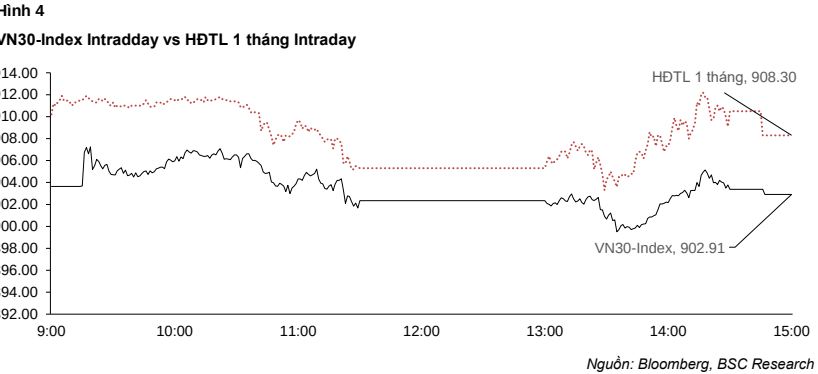
| Ngày ra báo cáo | Mã CK | Giá ngày ra báo cáo | Giá chốt lời | Giá cắt lỗ | Trạng thái | Số ngày nắm giữ | Lãi / Lỗ |
|-----------------|-------|---------------------|--------------|------------|------------|-----------------|----------|
| 10/26/2020      | PHR   | 56.5                | 60           | 55         | SL         | 3               | -2.65%   |
| 10/23/2020      | CSM   | 17.3                | 20           | 15.75      | SL         | 6               | -8.96%   |
| 10/19/2020      | DRI   | 4.8                 | 5.4          | 3.8        | TP         | 1               | 12.50%   |
| 10/14/2020      | TCB   | 22.85               | 26           | 21.5       | SL         | 16              | -5.91%   |
| 10/13/2020      | STK   | 15.75               | 17.5         | 15         | TP         | 16              | 11.11%   |
| 10/12/2020      | BWE   | 25.85               | 29           | 25         | SL         | 10              | -3.29%   |
| 10/9/2020       | SAB   | 193                 | 212.5        | 185        | SL         | 4               | -4.15%   |
| 10/8/2020       | PPC   | 24                  | 26.5         | 23         | SL         | 14              | -4.17%   |
| 10/7/2020       | GAS   | 74.1                | 84           | 71         | SL         | 23              | -4.18%   |
| 10/6/2020       | MSN   | 58                  | 64           | 54.5       | TP         | 3               | 10.34%   |

Chú thích:
 Thống kê 10 mã đóng vị thế gần nhất
 TP - Đã chốt lời
 SL - Đã cắt lỗ

| Thống kê           | Số khuyến nghị lãi | Số khuyến nghị lỗ | Hiệu suất lãi | Hiệu suất lỗ | Hiệu suất bình quân | Nắm giữ bình quân |
|--------------------|--------------------|-------------------|---------------|--------------|---------------------|-------------------|
| Cổ phiếu chưa chốt | 15                 | 11                | 3.71%         | -2.78%       | 0.96%               | 38                |
| Cổ phiếu đã chốt   | 47                 | 35                | 12.26%        | -7.57%       | 3.79%               | 25                |



Thị trường hợp đồng tương lai



Bảng 4

Hợp đồng tương lai

| CK        | Đóng   | ± Ngày | ± Basis | %KL    | KLGD    | Đáo hạn    | Số ngày* |
|-----------|--------|--------|---------|--------|---------|------------|----------|
| VN30F2011 | 908.30 | -0.21% | 5.39    | -14.8% | 112,103 | 11/19/2020 | 13       |
| VN30F2012 | 907.10 | -0.10% | 4.19    | 0.9%   | 565     | 12/17/2020 | 41       |
| VN30F2103 | 908.80 | 0.10%  | 5.89    | -59.8% | 35      | 3/18/2021  | 132      |
| VN30F2106 | 905.50 | -0.12% | 2.59    | 14.3%  | 40      | 6/17/2021  | 223      |

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

**Nhận định:**

- VN30 Index giảm −0.73 điểm, xuống 902.91 điểm. Các cổ phiếu chủ chốt như MWG, MBB, TCB, VPB, VRE tác động mạnh đến điều chỉnh giảm của của VN30. VN30 giành phần lớn thời gian giao dịch giằng co quanh 900-905 điểm. Thanh khoản giảm, VN30 có thể vận động tích lũy quanh 900-910 điểm trong những phiên tiếp theo.
- Ngoại trừ VN30F2103, các HDTL đều giảm theo chỉ số cơ sở. Xét về khối lượng giao dịch, ngoại trừ VN30F2012, các hợp đồng đều giảm. Xét về vị thế mở, ngoại trừ VN30F2103, các hợp đồng đều tăng. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh mua với giá mục tiêu quanh ngưỡng 915 điểm cho các hợp đồng dài hạn.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

| Mã         | Đáo hạn    | Số ngày | CR   | KLGD                                                         | Độ lệch chuẩn | Giá phát hành | Giá CQ | ± Ngày                                                | Giá Lý thuyết* | Price/ Value | Giá hòa vốn | Giá thực hiện | Giá CKCS |
|------------|------------|---------|------|--------------------------------------------------------------|---------------|---------------|--------|-------------------------------------------------------|----------------|--------------|-------------|---------------|----------|
| CHPG2022   | 5/4/2021   | 179     | 2:1  | 288,240                                                      | 37.25%        | 2,100         | 3,470  | 11.94%                                                | 2,690          | 1.29         | 31,200      | 27,000        | 30,400   |
| CPNJ2008   | 2/8/2021   | 94      | 5:1  | 168,800                                                      | 40.26%        | 3,030         | 5,170  | 10.00%                                                | 4,806          | 1.08         | 65,150      | 50,000        | 73,300   |
| CHPG2023   | 1/12/2021  | 67      | 1:1  | 200,700                                                      | 37.25%        | 2,100         | 3,700  | 8.50%                                                 | 3,132          | 1.18         | 30,600      | 28,500        | 30,400   |
| CPNJ2006   | 1/14/2021  | 69      | 10:1 | 733,370                                                      | 40.26%        | 1,000         | 1,630  | 3.82%                                                 | 1,536          | 1.06         | 69,000      | 59,000        | 73,300   |
| CHPG2019   | 12/18/2020 | 42      | 2:1  | 783,380                                                      | 37.25%        | 1,630         | 3,450  | 3.60%                                                 | 3,235          | 1.07         | 27,360      | 24,100        | 30,400   |
| CHPG2002   | 12/16/2020 | 40      | 5:1  | 170,940                                                      | 37.25%        | 1,700         | 3,810  | 1.60%                                                 | 888            | 4.29         | 33,399      | 29,999        | 30,400   |
| CHPG2016   | 1/14/2021  | 69      | 5:1  | 625,000                                                      | 37.25%        | 2,200         | 5,150  | 0.98%                                                 | 1,920          | 2.68         | 31,900      | 27,500        | 30,400   |
| CTCB2009   | 3/30/2021  | 144     | 1:1  | 257,680                                                      | 38.12%        | 4,400         | 2,840  | 0.71%                                                 | 2,062          | 1.38         | 26,400      | 22,000        | 21,600   |
| CHPG2010   | 4/5/2021   | 150     | 10:1 | 988,530                                                      | 37.25%        | 1,800         | 1,880  | 0.53%                                                 | 517            | 3.64         | 40,300      | 33,100        | 30,400   |
| CSTB2007   | 4/27/2021  | 172     | 10:1 | 373,810                                                      | 45.14%        | 1,500         | 1,800  | 0.00%                                                 | 1,625          | 1.11         | 13,999      | 10,999        | 13,350   |
| CVHM2007   | 2/8/2021   | 94      | 5:1  | 317,210                                                      | 38.15%        | 2,900         | 1,590  | 0.00%                                                 | 1,323          | 1.20         | 89,500      | 75,000        | 75,700   |
| CHPG2008   | 11/30/2020 | 24      | 1:1  | 255,180                                                      | 37.25%        | 4,100         | 9,250  | -0.43%                                                | 2,770          | 3.34         | 32,100      | 28,000        | 30,400   |
| CVMN2011   | 6/11/2021  | 217     | 20:1 | 1,118,610                                                    | 32.04%        | 1,100         | 1,040  | -0.95%                                                | 206            | 5.06         | 127,438     | 109,387       | 108,800  |
| CSTB2002   | 12/16/2020 | 40      | 10:1 | 281,890                                                      | 45.14%        | 1,700         | 1,830  | -1.08%                                                | 1,745          | 1.05         | 13,588      | 11,888        | 13,350   |
| CFPT2009   | 12/18/2020 | 42      | 3:1  | 266,360                                                      | 31.89%        | 2,480         | 2,420  | -1.22%                                                | 2,075          | 1.17         | 54,240      | 46,800        | 52,400   |
| CVNM2009   | 11/20/2020 | 14      | 8:1  | 337,110                                                      | 32.04%        | 1,810         | 2,750  | -1.43%                                                | 522            | 5.26         | 102,436     | 87,780        | 108,800  |
| CSTB2010   | 6/11/2021  | 217     | 2:1  | 410,850                                                      | 45.14%        | 1,100         | 1,570  | -1.88%                                                | 1,349          | 1.16         | 14,199      | 11,999        | 13,350   |
| CHPG2012   | 1/18/2021  | 73      | 1:1  | 89,440                                                       | 37.25%        | 6,100         | 11,150 | -2.02%                                                | 4,639          | 2.40         | 32,600      | 26,500        | 30,400   |
| CVHM2008   | 6/11/2021  | 217     | 10:1 | 671,210                                                      | 38.15%        | 1,400         | 830    | -2.35%                                                | 506            | 1.64         | 102,888     | 88,888        | 75,700   |
| CMWG2010   | 1/14/2021  | 69      | 10:1 | 210,380                                                      | 41.93%        | 1,400         | 2,710  | -4.58%                                                | 2,434          | 1.11         | 94,672      | 80,865        | 105,000  |
| Tổng       |            |         |      | 8,548,690                                                    | 38.31%**      |               |        |                                                       |                |              |             |               |          |
| Chú thích: |            |         |      | Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất |               |               |        | CR: Tỷ lệ chuyển đổi                                  |                |              |             |               |          |
|            |            |         |      | Lãi suất phi rủi ro là 4.75%                                 |               |               |        | Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn                |                |              |             |               |          |
|            |            |         |      | **Trung bình độ lệch chuẩn                                   |               |               |        | *Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes |                |              |             |               |          |

**Nhận định:**

- Trong phiên giao dịch ngày 6/11/2020, phần lớn chứng quyền đều giảm, trong khi chứng khoán cơ sở có sự phân hóa về giá. Giá trị giao dịch tăng nhẹ.
- CHPG2022 và CPNJ2008 tăng mạnh lần lượt là 11.94% và 10.00%. Trái lại, CTCB2005 và CSTB2006 giảm mạnh lần lượt là -22.90% và -12.59%. Giá trị giao dịch tăng 0.44%. CHPG2016 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 9.22% thị trường.
- CMSN2008, CSTB2008, CMSN2001, CMSN2012, và CMSN2006 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CMSN2012, CMSN2008, và CMSN2011 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CMWG2007, CMSN2010, và CMSN2012 là những chứng quyền tích cực nhất xét về trạng thái lãi.

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

| Mã                  | Ngành             | Giá đóng<br>cửa (nghìn<br>VND) | % Ngày | Beta | Vốn hóa<br>(Tr USD) | Thanh<br>khoản (tr<br>USD) | EPS<br>(VND) | P/E   | P/B | NN sở<br>hữu | ROE             |
|---------------------|-------------------|--------------------------------|--------|------|---------------------|----------------------------|--------------|-------|-----|--------------|-----------------|
| <a href="#">MWG</a> | Bán lẻ            | 105.0                          | -1.7%  | 1.2  | 2,066               | 3.7                        | 8,517        | 12.3  | 3.1 | 49.0%        | 29.0%           |
| <a href="#">PNJ</a> | Bán lẻ            | 73.3                           | 1.0%   | 1.2  | 717                 | 5.4                        | 4,592        | 16.0  | 3.4 | 48.9%        | 22.8%           |
| BVH                 | Bảo hiểm          | 52.0                           | -0.4%  | 1.5  | 1,678               | 1.0                        | 1,731        | 30.0  | 1.9 | 28.4%        | 7.1%            |
| <a href="#">PVI</a> | Bảo hiểm          | 29.2                           | 0.3%   | 0.3  | 284                 | 0.0                        | 2,729        | 10.7  | 1.0 | 54.4%        | 9.1%            |
| VIC                 | Bất động sản      | 105.1                          | 0.6%   | 0.8  | 15,456              | 2.7                        | 2,660        | 39.5  | 4.1 | 13.8%        | 11.0%           |
| VRE                 | Bất động sản      | 25.6                           | -1.9%  | 1.1  | 2,529               | 4.7                        | 1,001        | 25.6  | 2.1 | 30.0%        | 8.1%            |
| VHM                 | Bất động sản      | 75.7                           | 0.0%   | 1.2  | 10,827              | 5.6                        | 6,895        | 11.0  | 3.3 | 21.9%        | 35.4%           |
| <a href="#">DXG</a> | Bất động sản      | 12.6                           | 2.9%   | 1.4  | 284                 | 4.9                        | (151)        | N/A   | N/A | 36.1%        | -1.3%           |
| SSI                 | Chứng khoán       | 17.2                           | -0.6%  | 1.3  | 448                 | 1.1                        | 1,834        | 9.4   | 1.1 | 50.0%        | 11.5%           |
| VCI                 | Chứng khoán       | 38.6                           | -0.8%  | 1.0  | 278                 | 1.1                        | 3,770        | 10.2  | 1.6 | 26.9%        | 15.9%           |
| HCM                 | Chứng khoán       | 21.7                           | -0.7%  | 1.6  | 287                 | 1.2                        | 1,705        | 12.7  | 1.5 | 48.7%        | 11.8%           |
| <a href="#">FPT</a> | Công nghệ         | 52.4                           | 0.8%   | 0.8  | 1,786               | 2.3                        | 4,236        | 12.4  | 2.7 | 49.0%        | 23.1%           |
| FOX                 | Công nghệ         | 50.8                           | 1.2%   | 0.4  | 604                 | 0.0                        | 4,812        | 10.6  | 2.7 | 0.0%         | 28.3%           |
| GAS                 | Dầu khí           | 70.8                           | -1.0%  | 1.4  | 5,892               | 1.5                        | 4,752        | 14.9  | 2.9 | 3.0%         | 19.7%           |
| PLX                 | Dầu khí           | 48.3                           | -0.8%  | 1.5  | 2,560               | 0.3                        | 682          | 70.8  | 2.9 | 16.0%        | 4.3%            |
| <a href="#">PVS</a> | Dầu khí           | 13.5                           | 0.0%   | 1.5  | 281                 | 0.8                        | 1,621        | 8.3   | 0.5 | 10.1%        | 6.3%            |
| BSR                 | Dầu khí           | 6.8                            | 0.0%   | 0.8  | 917                 | 0.1                        | 898          | 7.6   | 0.6 | 41.1%        | 8.5%            |
| DHG                 | Dược              | 103.0                          | 0.0%   | 0.5  | 586                 | 0.0                        | 5,405        | 19.1  | 4.0 | 54.8%        | 21.7%           |
| DPM                 | Hóa chất          | 17.2                           | 0.3%   | 0.4  | 292                 | 1.3                        | 2,011        | 8.5   | 0.8 | 12.0%        | 10.4%           |
| DCM                 | Hóa chất          | 12.5                           | 0.0%   | 0.5  | 288                 | 1.8                        | 872          | 14.3  | 1.0 | 3.7%         | 7.4%            |
| <a href="#">VCB</a> | Ngân hàng         | 85.0                           | 0.0%   | 1.1  | 13,707              | 1.2                        | 4,630        | 18.4  | 3.4 | 23.6%        | 19.7%           |
| BID                 | Ngân hàng         | 39.1                           | 0.0%   | 1.3  | 6,829               | 1.1                        | 2,126        | 18.4  | 2.0 | 17.3%        | 12.5%           |
| CTG                 | Ngân hàng         | 30.3                           | 0.0%   | 1.2  | 4,897               | 7.1                        | 2,948        | 10.3  | 1.4 | 29.4%        | 14.0%           |
| <a href="#">VPB</a> | Ngân hàng         | 23.5                           | -0.8%  | 1.2  | 2,491               | 3.6                        | 4,111        | 5.7   | 1.2 | 23.2%        | 22.2%           |
| <a href="#">MBB</a> | Ngân hàng         | 18.0                           | -1.6%  | 1.1  | 2,170               | 3.1                        | 2,995        | 6.0   | 1.1 | 22.9%        | 20.0%           |
| <a href="#">ACB</a> | Ngân hàng         | 25.1                           | 0.8%   | 0.9  | 2,359               | 4.0                        | 3,109        | 8.1   | 1.6 | 30.0%        | 23.0%           |
| <a href="#">BMP</a> | Nhựa              | 53.5                           | -0.2%  | 0.8  | 190                 | 0.4                        | 6,186        | 8.6   | 1.9 | 81.0%        | 20.7%           |
| NTP                 | Nhựa              | 33.0                           | -0.3%  | 0.4  | 169                 | 0.0                        | 3,820        | 8.6   | 1.4 | 19.0%        | 17.5%           |
| MSR                 | Tài nguyên        | 15.6                           | 0.0%   | 0.4  | 671                 | 0.1                        | 356          | 43.8  | 1.2 | 1.7%         | 2.9%            |
| <a href="#">HPG</a> | Thép              | 30.4                           | 0.5%   | 1.2  | 4,379               | 17.7                       | 3,241        | 9.4   | 1.8 | 34.0%        | 21.3%           |
| <a href="#">HSG</a> | Thép              | 16.9                           | 4.0%   | 1.5  | 325                 | 10.9                       | 2,591        | 6.5   | 1.1 | 9.6%         | 19.1%           |
| <a href="#">VNM</a> | Tiêu dùng         | 108.8                          | 0.0%   | 0.8  | 9,885               | 4.8                        | 4,784        | 22.7  | 7.7 | 58.0%        | 35.3%           |
| <a href="#">SAB</a> | Tiêu dùng         | 184.1                          | -0.2%  | 0.8  | 5,133               | 0.6                        | 6,312        | 29.2  | 6.0 | 63.1%        | 22.6%           |
| <a href="#">MSN</a> | Tiêu dùng         | 89.9                           | 2.3%   | 1.1  | 4,591               | 4.7                        | 2,067        | 43.5  | 5.1 | 34.7%        | 8.9%            |
| <a href="#">SBT</a> | Tiêu dùng         | 15.2                           | -1.3%  | 0.9  | 386                 | 1.6                        | 702          | 21.6  | 1.3 | 5.7%         | 5.5%            |
| ACV                 | Vận tải           | 63.0                           | 0.0%   | 0.8  | 5,963               | 0.1                        | 3,450        | 18.3  | 3.7 | 3.3%         | 22.3%           |
| VJC                 | Vận tải           | 105.7                          | 0.0%   | 1.1  | 2,407               | 2.6                        | (1,528)      | N/A   | N/A | 17.4%        | -5.6%           |
| <a href="#">HVN</a> | Vận tải           | 24.9                           | -1.0%  | 1.7  | 1,535               | 0.2                        | (7,345)      | N/A   | N/A | 9.2%         | -83.7%          |
| <a href="#">GMD</a> | Vận tải           | 23.5                           | 0.4%   | 0.9  | 303                 | 0.2                        | 1,179        | 19.9  | 1.2 | 49.0%        | 5.8%            |
| <a href="#">PVT</a> | Vận tải           | 13.8                           | 0.7%   | 1.2  | 169                 | 0.5                        | 1,966        | 7.0   | 0.8 | 17.4%        | 12.5%           |
| VCS                 | Vật liệu xây dựng | 73.8                           | 1.0%   | 1.0  | 498                 | 0.3                        | 8,260        | 8.9   | 3.5 | 2.9%         | 40.8%           |
| <a href="#">VGC</a> | Vật liệu xây dựng | 23.2                           | 0.4%   | 0.7  | 452                 | 0.0                        | 1,411        | 16.4  | 1.6 | 7.7%         | 10.1%           |
| <a href="#">HT1</a> | Vật liệu xây dựng | 15.4                           | -0.6%  | 0.9  | 255                 | 0.2                        | 1,762        | 8.7   | 1.0 | 5.9%         | 11.9%           |
| <a href="#">CTD</a> | Xây dựng          | 56.8                           | -0.4%  | 1.0  | 188                 | 1.1                        | 7,504        | 7.6   | 0.5 | 46.3%        | 6.9%            |
| CII                 | Xây dựng          | 16.7                           | 0.3%   | 0.3  | 173                 | 0.8                        | 114          | 145.9 | 0.8 | 31.8%        | 0.5%            |
| REE                 | Điện              | 41.9                           | 0.2%   | -1.4 | 565                 | 0.4                        | 4,599        | 9.1   | 1.2 | 49.0%        | 13.7%           |
| PC1                 | Điện              | 22.7                           | 0.0%   | -0.4 | 157                 | 0.1                        | 2,689        | 8.4   | 1.0 | 14.3%        | 9.9%            |
| <a href="#">POW</a> | Điện              | 9.8                            | 0.1%   | 0.6  | 996                 | 0.9                        | 679          | 14.4  | 0.8 | 9.7%         | 5.8%            |
| NT2                 | Điện              | 22.7                           | 0.2%   | 0.6  | 283                 | 0.1                        | 2,103        | 10.8  | 1.6 | 19.3%        | 14.6%           |
| KBC                 | Khu công nghiệp   | 14.2                           | 1.8%   | 0.8  | 289                 | 1.0                        | 879          | 16.1  | 0.7 | 18.2%        | 4.4%            |
| BCM                 | Khu công nghiệp   | 39.4                           | 0%     | 1.0  | 1,773               | 0.0                        | #N/A         | N/A   | N/A | 2.7          | 1.8%<br>#VALUE! |

Thống kê thị trường

| Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index |        |      |          |          |
|-------------------------------------------|--------|------|----------|----------|
| CK                                        | Giá    | %    | Index pt | KLGD     |
| MSN                                       | 89.90  | 2.28 | 0.66     | 1.22MLN  |
| VIC                                       | 105.10 | 0.57 | 0.57     | 592830   |
| GVR                                       | 15.25  | 2.35 | 0.39     | 3.21MLN  |
| BHN                                       | 72.00  | 3.75 | 0.17     | 1670     |
| HPG                                       | 30.40  | 0.50 | 0.14     | 13.41MLN |

| Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index |      |        |           |         |
|-------------------------------------------|------|--------|-----------|---------|
| CK                                        | Giá  | 7/4/20 | Index pt  | KLGD    |
| GAS                                       | 0.00 | -0.38  | 474350    | 1.11MLN |
| VRE                                       | 0.00 | -0.33  | 4.22MLN   | 607060  |
| MWG                                       | 0.00 | -0.23  | 805140.00 | 373600  |
| MBB                                       | 0.00 | -0.21  | 3.99MLN   | 192700  |
| TCB                                       | 0.00 | -0.20  | 15.37MLN  | 611640  |

| Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX |       |      |          |          |
|----------------------------------------|-------|------|----------|----------|
| CK                                     | Giá   | %    | Index pt | KLGD     |
| PIT                                    | 4.28  | 7.00 | 0.00     | 30.00    |
| VAF                                    | 9.22  | 6.96 | 0.01     | 10       |
| FLC                                    | 4.93  | 6.94 | 0.06     | 20.96MLN |
| TCM                                    | 26.40 | 6.88 | 0.03     | 1.94MLN  |
| GIL                                    | 34.25 | 6.86 | 0.02     | 1.02MLN  |

| Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX |       |        |          |       |
|----------------------------------------|-------|--------|----------|-------|
| CK                                     | Giá   | %      | Index pt | KLGD  |
| TCO                                    | 9.77  | -11.18 | -0.01    | 4120  |
| PTL                                    | 6.47  | -6.91  | -0.01    | 3260  |
| MCP                                    | 28.45 | -6.87  | -0.01    | 70.00 |
| HOT                                    | 28.75 | -6.81  | -0.01    | 10    |
| HTL                                    | 15.20 | -6.75  | 0.00     | 1830  |

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

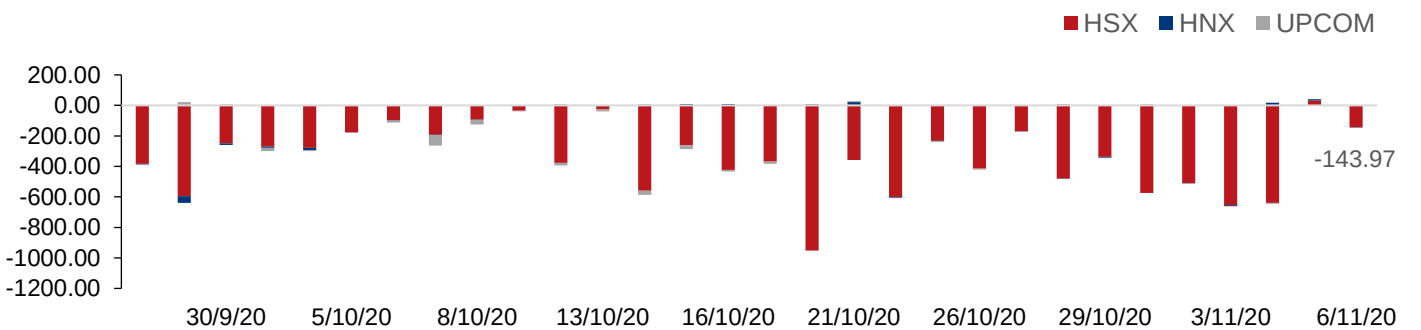
| Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX-Index |       |      |          |         |
|--------------------------------------------|-------|------|----------|---------|
| CK                                         | Giá   | %    | Index pt | KLGD    |
| SHB                                        | 16.10 | 1.90 | 0.42     | 3.30MLN |
| ACB                                        | 25.10 | 0.80 | 0.41     | 3.67MLN |
| VCG                                        | 41.60 | 1.22 | 0.10     | 84500   |
| VIF                                        | 17.70 | 7.27 | 0.04     | 100.00  |
| SHN                                        | 8.30  | 2.47 | 0.02     | 2200    |

| Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-Index |       |       |          |        |
|--------------------------------------------|-------|-------|----------|--------|
| CK                                         | Giá   | %     | Index pt | KLGD   |
| S99                                        | 17.00 | -3.95 | -0.03    | 39600  |
| DP3                                        | 77.00 | -6.10 | -0.02    | 1700   |
| CEO                                        | 6.90  | -1.43 | -0.02    | 712600 |
| INN                                        | 29.90 | -3.24 | -0.01    | 5700   |
| PHP                                        | 13.30 | -2.92 | -0.01    | 10400  |

| Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HNX |       |      |          |        |
|----------------------------------------|-------|------|----------|--------|
| CK                                     | Giá   | %    | Index pt | KLGD   |
| HKB                                    | 0.80  | 14.3 | 0.00     | 49600  |
| CAN                                    | 24.20 | 10.0 | 0.01     | 100    |
| NGC                                    | 2.20  | 10.0 | 0.00     | 16100  |
| PDC                                    | 3.30  | 10.0 | 0.00     | 4000   |
| SDG                                    | 28.60 | 10.0 | 0.00     | 100.00 |

| Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HNX |       |        |          |       |
|----------------------------------------|-------|--------|----------|-------|
| CK                                     | Giá   | %      | Index pt | KLGD  |
| PPS                                    | 6.80  | -10.53 | 0.00     | 3100  |
| PIA                                    | 24.40 | -9.96  | 0.00     | 100   |
| DIH                                    | 13.00 | -9.72  | -0.01    | 1800  |
| PMP                                    | 8.40  | -9.68  | 0.00     | 5800  |
| PPE                                    | 5.20  | -8.77  | 0.00     | 15400 |

Hình 3  
 Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research



Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

| STT | Mã  | Ngành             | Khuyến nghị | Ngày ra báo cáo | Giá ngày ra báo cáo | Giá mục tiêu | Giá hiện tại | EPS    | P/E  | P/B | Link tải báo cáo      |
|-----|-----|-------------------|-------------|-----------------|---------------------|--------------|--------------|--------|------|-----|-----------------------|
| 1   | MWG | Bán lẻ            | Mua         | 21/8/20         | 81.7                | 117.5        | 105.0        | 8,517  | 12.3 | 3.1 | <a href="#">Click</a> |
| 2   | VGT | Dệt may           | N.A         | 19/8/20         | 7.3                 | N.A          | 8.4          | 885    | 9.5  | 0.7 | <a href="#">Click</a> |
| 3   | VHC | Thủy sản          | Theo dõi    | 18/8/20         | 36.7                | 39.0         | 42.1         | 5,130  | 8.2  | 1.4 | <a href="#">Click</a> |
| 4   | KDH | Bất động sản      | Mua         | 12/8/20         | 24.2                | 31.3         | 24.6         | 2,066  | 11.9 | 1.8 | <a href="#">Click</a> |
| 5   | HPG | Vật liệu Xây dựng | Mua         | 11/8/20         | 24.3                | 30.0         | 30.4         | 3,241  | 9.4  | 1.8 | <a href="#">Click</a> |
| 6   | NLG |                   | Mua         | 24/6/20         | 25.0                | 34.6         | 27.2         | 2,627  | 10.4 | 1.4 | <a href="#">Click</a> |
| 7   | VPB | Ngân hàng         | Mua         | 11/6/20         | 22.5                | 29.0         | 23.5         | 4,111  | 5.7  | 1.2 | <a href="#">Click</a> |
| 8   | DBC | Thực phẩm         | Mua         | 8/6/20          | 54.0                | 71.3         | 42.4         | 13,673 | 3.1  | 1.1 | <a href="#">Click</a> |
| 9   | MSN | Tiêu dùng         | Theo dõi    | 4/6/20          | 63.9                | 70.8         | 89.9         | 2,067  | 43.5 | 5.1 | <a href="#">Click</a> |
| 10  | DGC | Hóa chất          | Theo dõi    | 3/6/20          | 38.9                | 43.2         | 42.4         | 5,316  | 8.0  | 1.6 | <a href="#">Click</a> |
| 11  | HSG | VLXD              | Mua         | 2/6/20          | 10.1                | 12.4         | 16.9         | 2,591  | 6.5  | 1.1 | <a href="#">Click</a> |
| 12  | VEA | Ô tô              | Theo dõi    | 27/5/20         | 40.0                | 44.2         | 43.2         | 5,479  | 7.9  | 2.2 | <a href="#">Click</a> |
| 13  | SZC | Bất động sản      | Mua         | 20/5/18         | 18.7                | 22.2         | 25.2         | 1,816  | 13.9 | 2.0 | <a href="#">Click</a> |
| 14  | HPG | VLXD              | Mua         | 20/5/19         | 26.2                | 36.7         | 30.4         | 3,241  | 9.4  | 1.8 | <a href="#">Click</a> |
| 15  | TCB | Ngân hàng         | Theo dõi    | 20/5/20         | 21.3                | 25.0         | 21.6         | 3,258  | 6.6  | 1.1 | <a href="#">Click</a> |
| 16  | PNJ | Bán lẻ            | Theo dõi    | 19/5/20         | 62.0                | 64.5         | 73.3         | 4,592  | 16.0 | 3.4 | <a href="#">Click</a> |
| 17  | VTP | Viễn thông        | Mua         | 19/5/20         | 125.0               | 145.9        | 108.4        | 4,105  | 26.4 | 9.3 | <a href="#">Click</a> |
| 18  | DXG | Bất động sản      | Theo dõi    | 19/5/20         | 10.6                | 15.4         | 12.6         | -151   | #N/A | N/A | <a href="#">Click</a> |
| 19  | PLC | Dầu khí           | Theo dõi    | 15/5/20         | 16.4                | 18.8         | 23.6         | 1,928  | 12.2 | 1.5 | <a href="#">Click</a> |
| 20  | HDG | Bất động sản      | Theo dõi    | 15/5/20         | 27.3                | N/a          | 24.5         | 6,870  | 3.6  | 1.3 | <a href="#">Click</a> |
| 21  | CSV | Hóa chất          | Theo dõi    | 13/5/20         | 20.6                | N/a          | 27.0         | 4,752  | 5.7  | 1.2 | <a href="#">Click</a> |
| 22  | DGW | Bán lẻ            | Mua         | 13/5/20         | 26.9                | 32.1         | 63.2         | 5,241  | 12.1 | 2.6 | <a href="#">Click</a> |
| 23  | VCB | Ngân hàng         | Mua         | 8/5/20          | 67.4                | 90.0         | 85.0         | 4,630  | 18.4 | 3.4 | <a href="#">Click</a> |
| 24  | ACB | Ngân hàng         | Mua         | 7/5/20          | 20.3                | 27.0         | 25.1         | 3,109  | 8.1  | 1.6 | <a href="#">Click</a> |
| 25  | VHC | Thủy sản          | Theo dõi    | 6/5/20          | 29.5                | 33.8         | 42.1         | 5,130  | 8.2  | 1.4 | <a href="#">Click</a> |
| 26  | PHR | Cao su            | Mua         | 20/4/20         | 43.7                | 51.8         | 57.1         | 3,674  | 15.5 | 2.5 | <a href="#">Click</a> |
| 27  | FPT | Viễn thông        | Mua         | 14/4/20         | 46.4                | 60.7         | 52.4         | 4,236  | 12.4 | 2.7 | <a href="#">Click</a> |
| 28  | GMD | Vận tải           | Mua         | 17/3/20         | 16.4                | 27.2         | 23.5         | 1,179  | 19.9 | 1.2 | <a href="#">Click</a> |
| 29  | KBC | Bất động sản      | Mua         | 13/3/20         | 12.4                | 17.1         | 14.2         | 879    | 16.1 | 0.7 | <a href="#">Click</a> |
| 30  | SAB | Thực phẩm         | Theo dõi    | 13/3/20         | 144.0               | 161.1        | 184.1        | 6,312  | 29.2 | 6.0 | <a href="#">Click</a> |
| 31  | KDH | Bất động sản      | Mua         | 3/10/20         | 23.0                | 28.9         | 24.6         | 2,066  | 11.9 | 1.8 | <a href="#">Click</a> |
| 32  | VNM | Thực phẩm         | Mua         | 28/2/20         | 106.2               | 127.3        | 108.8        | 4,784  | 22.7 | 7.7 | <a href="#">Click</a> |
| 33  | AAA | Nhựa              | Theo dõi    | 26/2/20         | 12.6                | 15.0         | 11.0         | 1,412  | 7.8  | 0.7 | <a href="#">Click</a> |
| 34  | MWG | Bán lẻ            | Mua         | 25/2/20         | 106.2               | 171.1        | 105.0        | 8,517  | 12.3 | 3.1 | <a href="#">Click</a> |
| 35  | DRC | Cao su            | Mua         | 20/2/20         | 23.3                | 28.8         | 19.4         | 1,918  | 10.1 | 1.4 | <a href="#">Click</a> |
| 36  | DHG | Dược              | Theo dõi    | 31/1/20         | 93.0                | 89.5         | 103.0        | 5,405  | 19.1 | 4.0 | <a href="#">Click</a> |
| 37  | PVT | Vận tải           | Theo dõi    | 27/12/19        | 16.8                | 20.2         | 13.8         | 1,966  | 7.0  | 0.8 | <a href="#">Click</a> |
| 38  | PNJ | Bán lẻ            | Mua         | 2/1/20          | 86.5                | 99.7         | 73.3         | 4,592  | 16.0 | 3.4 | <a href="#">Click</a> |
| 39  | QNS | Thực phẩm         | Mua         | 1/2/20          | 28.7                | 35.0         | 32.7         | 4,313  | 7.6  | 1.5 | <a href="#">Click</a> |
| 40  | NTC | Cao su            | Theo dõi    | 18/12/19        | 170.0               | N/a          | 241.0        | 14,782 | 16.3 | 6.6 | <a href="#">Click</a> |

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

| STT | Tên báo cáo                                      | Phân tích vĩ mô | Phân tích ngành | Link tải báo cáo      |
|-----|--------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------------|
| 1   | Báo cáo Triển vọng ngành thép 2020               |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 2   | Vĩ mô Thị trường quý 3.2020                      | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 3   | Vĩ Mô Thị trường tháng 8.2020                    | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 4   | Chemical sector Outlook 2H.2020                  |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 5   | Banking sector Outlook 2H.2020                   |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 6   | BSC_Covid làn sóng thứ 2 (Cập nhật lần 4)        | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 7   | BSC_Vietnam Sector Outlook_3Q2020                |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 8   | Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 7.2020                  | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 9   | Vĩ Mô Thị Trường Quý II                          | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 10  | Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 5.2020                  | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 11  | Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 4.2020                  | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 12  | BSC_Vietnam Sector Outlook_2020_VN_04212020      |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 13  | BSC Vietnam_Hoa Kỳ cập nhật danh sách_22042020   | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 14  | BSC_Tác động sụt giảm của giá dầu_19032020       | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 15  | Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 2.2020                   | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 16  | BSC_Dịch SARS-Cov_2 và các tác động_20200226     | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 17  | 11022020_Banking Sector Outlook_BSC Sector       |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 18  | BSC_Dịch Covid-19 (Virus corona)                 | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 19  | Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 1.2020                   | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 20  | BSC_Vietnam Sector Outlook_2020                  |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 21  | BSC_ Báo cáo tác động của Virus Corona           | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 22  | 20200121_BSC_Vietnam Sector Review_2019_VN       |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 23  | BSC_Vietnam Marco Market Outlook_VN_2020         | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 24  | Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 11.2019                  | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 25  | Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 10.2019                  | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 26  | BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2019             |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 27  | Vĩ Mô &Thị Trường Quý III                        | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 28  | BSC_ Quyết định 1870 về Lãi suất tác động        | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 29  | Báo cáo Tổng kết KQKD 6T.2019_18092019           |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 30  | Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 08.2019                  | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 31  | 07082019_BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2019    |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 32  | Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 07.2019                  | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 33  | Vĩ Mô &Thị Trường Quý II                         | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 34  | Báo cáo Đánh giá ảnh hưởng của EVFTA\_27062019   |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 35  | Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 05.2019                  | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 36  | Báo cáo Tổng kết KQKD Q1.2019_BSC_03062019       |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 37  | Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 04.2019                  | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 38  | 24042018_BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2019    |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 39  | Vĩ Mô &Thị Trường Quý I.2019                     | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 40  | Báo cáo Tổng kết KQKD 2018_BSC Research_20032019 |                 | x               | <a href="#">Click</a> |



BSC ibroker là dịch vụ 24/7 cung cấp cho khách hàng để hỗ trợ tra cứu thông tin, phân tích dữ liệu thị trường, dữ liệu cổ phiếu và đưa ra các tư vấn khuyến nghị đầu tư. BSC iBroker không thay thế khách hàng trong việc ra quyết định giao dịch; khách hàng nên xem xét BSC iBroker như một nguồn thông tin tham khảo.



**Trợ lý phân tích định lượng (kim):** gồm các chức năng tư vấn cổ phiếu dựa trên phân tích dữ liệu giá và khối lượng giao dịch, tư vấn tín hiệu mua/bán cổ phiếu trong phiên; tra cứu biến động dòng tiền theo các nhóm ngành thị trường; tra cứu tin tức báo chí,...



**Trợ lý phân tích cơ bản (mộc):** có chức năng phân tích các chỉ tiêu tài chính cơ bản của từng mã cổ phiếu ở kỳ hiện tại, so sánh với chỉ tiêu tài chính trung bình ngành và trung bình toàn thị trường.



**Trợ lý báo cáo phân tích (thủy):** Có chức năng tra cứu danh sách và nội dung các báo cáo cập nhật doanh nghiệp, phân tích ngành và doanh nghiệp của các chuyên viên phân tích BSC.



**Trợ lý phái sinh (hỏa):** cung cấp các chức năng sau: lịch phái sinh; thông tin công bố; tư vấn tham khảo thông tin giao dịch và tư vấn chiến lược giao dịch các hợp VN30F1m, VN30F2M, VN30F1Q, VN30F2Q; Xây dựng chiến lược giao dịch Alpha nghiên cứu các tác động làm thay đổi xu hướng vận động của các HĐTL theo phiên.

Sử dụng iBroker tại đây

[Link](#)

[Link](#)

Bản công bố rủi ro

[Link](#)

Video hướng dẫn sử dụng

[Link](#)

Báo cáo cập nhật trên iBroker trong ngày

| Mã gõ báo cáo      | Ngày    | Nội dung tóm tắt                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|--------------------|---------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Express VJC 2020Q3 | 17/9/20 | <b>Dự báo KQKD:</b> BSC ước tính doanh thu thuần năm 2020 của VJC đạt 27,894 tỷ (-45% YoY) với giả định sản lượng hành khách giảm 70% (Tương đương 31% khách nội địa và 89% khách quốc tế), giá cước phí hàng không giảm 5% để cạnh tranh với các hãng hàng không khác. LNST ước đạt 5 tỷ đồng -99% YoY |
| Express TNG 2020Q3 | 22/9/20 | Khuyến nghị <b>THEO DÕI</b> ; Giá mục tiêu ; Giá tại Publish <b>13400</b><br><b>Dự báo KQKD:</b> Năm 2020, công ty đặt kế hoạch doanh thu và lợi nhuận sau thuế dự kiến đạt 4,600 tỷ và 230 tỷ, tương đương với thực hiện năm 2019. Cổ tức năm 2020 dự kiến là 16% (cả tiền mặt và cổ phiếu)            |
| Express NKG 2020Q4 | 22/9/20 | Khuyến nghị <b>THEO DÕI</b> ; Giá mục tiêu ; Giá tại Publish <b>7950</b><br><b>Dự báo KQKD:</b> BSC dự báo doanh thu thuần của NKG đạt 11,808 tỷ đồng (-11.2% YoY), LNST từ hoạt động kinh doanh cốt lõi (không tính LN bất thường) là 142 tỷ (gấp 2 cùng kỳ), tương đương EPS = 823 đồng/CP.           |

Room tư vấn Skype



Room tư vấn Zalo



Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV  
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội  
Tel: +84 4 3935 2722  
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ  
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh  
Tel: +84 8 3821 8885  
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>  
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



**Đối với Phân tích Nghiên cứu**  
**Phòng Phân tích Nghiên cứu**  
[hn.ptnc@bsc.com.vn](mailto:hn.ptnc@bsc.com.vn)  
(+84) 39352722 - Ext 108

**Đối với Khách hàng tổ chức**  
**Phòng TVĐT và môi giới KHTC**  
[hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn](mailto:hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn)  
(+84)2439264659

**Đối với Khách hàng cá nhân**  
**Trung tâm tư vấn i-Center**  
[i-center@bsc.com.vn](mailto:i-center@bsc.com.vn)  
(+84)2437173639